BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI NHƠN NAM

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Bùi Thị Nhạn	Giáp đường Tôn Thất Thuyết (nhà ông Đảnh, tổ 2)	Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh (nhà ông Xứng, tổ 4, KP. Đệ Đức 1)	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
2	Đàm Quang Trung	Giáp đường Lương Văn Cang	Giáp đường Nguyễn Công Hoan (trừ đoạn thuộc KDC tổ 3, KP. An Dưỡng 1)	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
3	Đặng Văn Ngữ	Quang Trung (nhà Trần Nà, KP. An Dưỡng 2)	Điểm trường mầm non tổ 1, An Dưỡng 2	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
4	Đinh Công Tráng	Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh	Nhà bà Dầy, tổ 1, KP. Đệ Đức 2	1.470.000	735.000	662.000	552.000	497.000	414.000	373.000
5	Dương Đình Nghệ	Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh (giáp nhà	Giáp nhà bà Võ Thị Sĩ, tổ 5, KP. Đệ Đức 1	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		ông Lai, KP. Đệ Đức 1)								
6	Dương Quảng Hàm	Giáp đường Ỷ Lan	Giáp nhà ông Mạnh tổ 2, KP. An Dưỡng 2	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
7	Duy Tân	Giáp đường Gom nhà ông Hoang, tổ 1, KP. Đệ Đức 3	Giáp nhà ông Phan Thể, tổ 4, KP. An Dưỡng 1	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
8	Hải Thượng Lãn Ông	Cầu vượt đường sắt	Giáp Đường Duy Tân (trừ đoạn thuộc KDC Nam trường lái Đình Trung)	2.625.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000	739.000	666.000
9	Hồ Sĩ Tạo	Nhà Huỳnh Chi, tổ 2, KP. Giao Hội 1	Giáp đường Hùng Vương (ĐT 638)	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
10	Hồ Văn Huê	Nhà ông Lê Hiến, KP. Giao Hội 2	Giáp đường Nguyễn Hồng Châu	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
11	Hoàng Diệu	Lò Gạch ông Đương	Giáp nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Hà tổ 9, KP. Giao Hội 2	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
12	Hoàng Quốc Việt	Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh (trụ sở	Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh (nhà ông	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		KP. Đệ Đức 1) đi tổ 4, tổ 3	Sơn, tổ 1, KP. Đệ Đức 1)							
13	Hùng Vương	Giáp địa phận phường Bồng Sơn	Giáp phường Hoài Nhơn	1.680.000	840.000	756.000	630.000	567.000	473.000	426.000
14	Huỳnh Minh	Từ nhà ông Nguyễn Húy, tổ 2, KP. Giao Hội 2	Giáp mương Lại Giang	1.260.000	630.000	567.000	473.000	426.000	355.000	320.000
		Giáp mương Lại Giang	Giáp đường Hùng Vương (ĐT 638)	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
15	Kha Vạn Cân	Tuyến đường số 8 vào Cụm Công nghiệp Hoài Tân		1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
16	Lê Đại Can	Giáp đường Tôn Thất Thuyết (nhà bà Kỉnh, tổ 7)	Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh (nhà Mạnh tổ 6, KP. Đệ Đức 3)	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
17	Lê Đình Chinh	Giáp đường sắt (nhà ông Sáu, KP. Đệ Đức 3)	Giáp cầu ông Đô	2.625.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000	739.000	666.000
		Cầu ông Đô	Trường Mầm Non Hoài Xuân	1.680.000	840.000	756.000	630.000	567.000	473.000	426.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Trường Mầm Non Hoài Xuân	Trường THCS	3.150.000	1.575.000	1.418.000	1.182.000	1.064.000	887.000	799.000
18	Lê Thị Hồng Gấm	Đường nội bộ khu TĐC số 5		3.675.000	1.838.000	1.655.000	1.379.000	1.242.000	1.035.000	932.000
19	Lê Thị Xuyến	Giáp đường Nguyễn Hòa (nhà ông Ánh, tổ 1, KP. Giao Hội 2)	Giáp sân bay cũ	1.470.000	735.000	662.000	552.000	497.000	414.000	373.000
20	Lê Trọng Tấn	Giáp đường Quang Trung nhà ông Long	Giáp Chùa Phật giáo (lộ giới 12m)	1.785.000	893.000	804.000	670.000	603.000	503.000	453.000
21	Lương Định Của	Trường Chinh (ngã ba nhà Thanh Hạ)	Đập ngăn mặn sông Lại Giang	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000
22	Lương Văn Cang	Nhà bà Vũ Thị Điểm giáp đường Duy Tân	Giáp đường Đàm Quang Trung	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
23	Ngô Đức Đệ	Trường Chinh, KP. Vĩnh Phụng 1	Giáp đường Phụng Sơn (cầu bà Di)	1.365.000	683.000	615.000	513.000	462.000	385.000	347.000
24	Nguyễn An Ninh	Giáp đường Quang Trung (nhà bà Trang đường Quang Trung)	Giáp đường Nguyễn Văn Linh (nhà ông Sang Quốc lộ 1A mới, KP. Đệ Đức 3)	1.260.000	630.000	567.000	473.000	426.000	355.000	320.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
25	Nguyễn Bính	Quang Trung trung tâm giống cây trồng	Khu dân cư Lò Gạch	1.785.000	893.000	804.000	670.000	603.000	503.000	453.000
26	Nguyễn Công Hoan	Giáp đường Lê Đình Chinh (nhà ông Còn, tổ 5, KP. Đệ Đức 3)	Hết nhà ông Lê Đức Ân, tổ 2, KP. Đệ Đức 3	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
		Giáp nhà ông Lê Đức Ân	Giáp Xi phong (nhà bà Dung)	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
27	Nguyễn Đức Cảnh	Giáp đường Quang Trung (chợ Đỗ)	Giáp khu TĐC số 11	2.520.000	1.260.000	1.134.000	945.000	851.000	709.000	639.000
28	Nguyễn Đức Cảnh	Cầu nhà Lai	Giáp đường Hùng Vương	1.470.000	735.000	662.000	552.000	497.000	414.000	373.000
29	Nguyễn Hiền	Nhà ông Minh, KP. An Dưỡng 2	Nhà ông Lừng Tý, KP. An Dưỡng 2	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
		Giáp nhà ông Lừng Tý, KP. An Dưỡng 2	Giáp nhà ông Thọ, tổ 2, KP. Giao Hội 1	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
30	Nguyễn Hòa	Quang Trung (chợ Bộng mới)	Giáp ngã 3 đường số 8 Cụm công	1.470.000	735.000	662.000	552.000	497.000	414.000	373.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			nghiệp Hoài Tân							
		Ngã 3 đường số 8 Cụm công nghiệp Hoài Tân	Giáp nhà ông Bường tổ 2, KP. Giao Hội 1	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
31	Nguyễn Hồng Châu	Giáp đường Huỳnh Minh	Giáp đường Hồ Văn Huê (nhà ông Kha tổ 6, Giao Hội 2)	840.000	420.000	378.000	315.000	284.000	237.000	214.000
		Giáp đường Hồ Văn Huê (giáp nhà ông Kha tổ 6, Giao Hội 2)	Giáp đường Hùng Vương (ĐT 638)	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
32	Nguyễn Hữu An	Trường Chinh (Cây xăng Hải Vân)	Giáp đường Vạn Thắng	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
33	Nguyễn Huy Phan	Nhà bà Nguyễn Thị Cúc tổ 3, KP. Đệ Đức 2	Giáp đường Tôn Thất Thuyết	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
34	Nguyễn Huy Tưởng	Đường Nguyễn Văn Linh	Hết đất ông Võ Túc	1.470.000						
		Giáp đất ông Võ Túc	Giáp nhà ông Phương, tổ 2, KP. Đệ Đức 1	874.001	438.000	395.000	329.000	297.000	247.000	223.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
35	Nguyễn Khắc Viện	Giáp đường Quang Trung	Tòa thánh Tây Ninh, An Dưỡng 2	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
36	Nguyễn Văn Linh	Đoạn Quốc lộ 1A mới (Đoạn có rào chắn QL1)		11.445.000	5.723.000	5.151.000	4.293.000	3.864.000	3.220.000	2.898.000
37	Phan Đình Giót	Trường mẫu giáo tổ 4	Giáp nhà ông Hải tổ 4, KP. Đệ Đức 2	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
38	Phụng Sơn	Ngã 3 Hồ Cá	Hết quán Bảy Khánh, Thái Lai	3.150.000	1.575.000	1.418.000	1.182.000	1.064.000	887.000	799.000
		Quán Bảy Khánh, Thái Lai	Giáp Hoài Nhơn	2.625.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000	739.000	666.000
39	Quang Trung	Giáp phường Bồng Sơn	Giáp nhà ông Phạm Quang Châu, KP. Đệ Đức 3	14.175.000	7.088.000	6.380.000	5.316.000	4.785.000	3.987.000	3.589.000
		Nhà ông Phạm Quang Châu	Giáp Trạm Y tế phường Hoài Tân	11.340.000	5.670.000	5.103.000	4.253.000	3.828.000	3.190.000	2.871.000
		Trạm Y tế phường Hoài Tân cũ	Hết phường Hoài Tân cũ	10.080.000	5.040.000	4.536.000	3.780.000	3.402.000	2.835.000	2.552.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
40	Thái Phiên	Giáp đường Hồ Văn Huê (nhà ông Bá, tổ 3)	Giáp đường Nguyễn Hồng Châu (nhà ông Cống, tổ 7, KP. Giao Hội 2)	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
41	Thăng Long	Cầu ngã ba cầu xã Bỗng	Giáp khu NO01 điểm TĐC số 10	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
		Giáp với khu NO01 điểm TĐC số 10	Giáp đường Hùng Vương (ĐT 638)	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
42	Tô Hiến Thành	Khu TĐC mặt tiền (giáp đường Quang Trung)		11.340.000	5.670.000	5.103.000	4.253.000	3.828.000	3.190.000	2.871.000
43	Tôn Thất Thuyết	Giáp đường Quang Trung nhà ông Bích, KP. Đệ Đức 3	Ngã ba đường Bùi Thị Nhạn hết nhà ông Trần Ai	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
		Giáp ngã ba đường Bùi Thị Nhạn	Nhà ông Trần Ai đến giáp khu TĐC số 11	840.000	420.000	378.000	315.000	284.000	237.000	214.000
44	Trần Khát Chân	Giáp đường Ỷ Lan	Giáp đường Lương Văn Cang	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
45	Trần Tôn Thất	Trụ sở Thuận Thượng 1	Ngã 3 nhà Nguyễn Thanh Thế, Thuận Thượng 1	3.150.000	1.575.000	1.418.000	1.182.000	1.064.000	887.000	799.000
		Ngã 3 nhà Nguyễn Thanh Thế	Chùa Minh Thuận, Thuận Thượng 1	2.625.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000	739.000	666.000
		Chùa Minh Thuận	Truôn Quýt, Thuận Thượng 1	2.625.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000	739.000	666.000
		Truôn Quýt	Nhà Dậu, Thuận Thượng 2	2.625.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000	739.000	666.000
46	Trường Chinh	An Đông	Cống Dốc Thìn (phường Hoài Xuân cũ)	5.250.000	2.625.000	2.363.000	1.969.000	1.773.000	1.477.000	1.330.000
		Cống dốc Thìn	Hết phường Hoài Xuân cũ	3.150.000	1.575.000	1.418.000	1.182.000	1.064.000	887.000	799.000
47	Vạn Thắng	Trường Chinh (cầu Bà Mầm)	Trường Mầm Non	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
48	Võ Trường Toản	Cống Khả, Thuận Thượng 2	Nhà Phận KP. Vĩnh Phụng 1	1.365.000	683.000	615.000	513.000	462.000	385.000	347.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
49	Võ Văn Hiệu	Các tuyến đường còn lại (có lộ giới 7,5m)		2.835.000	1.418.000	1.277.000	1.064.000	958.000	798.000	719.000
50	Vũ Đình Huấn	Giáp đường Nguyễn Hòa	Hết đất ông Quý KP. Giao Hội 2	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
51	Ỷ Lan	Giáp đường Quang Trung KP. An Dưỡng 2 (chợ Bộng cũ)	Hết địa phận phường Hoài Tân cũ	3.500.000	1.750.000	1.575.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000
52	Ỷ Lan	Giáp An Dinh	Ngã 3 Chợ Gồm	2.625.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000	739.000	666.000
53	Các tuyến đường còn lại đã bê tông	Đường có lộ giới > 4m		814.000						
		Đường có lộ giới > 4m		874.000						
		Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m		735.000						
		Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m		830.000						
		Đường có lộ giới < 3m		700.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường có lộ giới < 3m		720.000						
54	Các tuyến đường còn lại chưa bê tông	Đường có lộ giới > 4m		752.000						
		Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m		721.000						
		Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m		777.000						
		Đường có lộ giới < 3m		656.000						
		Đường có lộ giới < 3m		655.000						
55	Đường Bờ kè Song Khánh			1.155.000						
56	Đường hồ cá Hòa Trung 2			959.000						
57	Đường nội bộ khu dân cư tổ 3 KP. Đệ Đức 3			1.785.000						
58	Đường bê tông từ nhà Hùng đến chang Đồng Bé đến nhà Long	Đường bê tông từ nhà Hùng đến chang Đồng Bé	Nhà Long (Thuận Thượng 1)	830.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	(Thuận Thượng 1)									
59	Đường từ nhà Tài đến nhà Đinh Trinh, Song Khánh	Nhà Tài	Nhà Đinh Trinh, Song Khánh	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
60	Đường từ bầu điện Song Khánh đến nhà Kiện đến Kè Song Khánh	Bầu điện Song Khánh	Kiện đến Kè Song Khánh	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
61	Đường từ Bờ vùng qua nhà A, nhà Tằm, Thái Lai đến đường bê tông liên KP.	Bờ vùng qua nhà A, nhà Tằm, Thái Lai	Đường bê tông liên KP.	830.000						
62	Đường từ cầu bà Mầm qua nhà Có đến nhà Lượng, Thuận Thượng 2	Cầu bà Mầm qua nhà Có	Nhà Lượng, Thuận Thượng 2	1.365.000	683.000	615.000	513.000	462.000	385.000	347.000
63	Đường từ cầu Máng Dài qua nhà Thống đến nhà Lức, Song Khánh	Cầu Máng Dài qua nhà Thống	Nhà Lức, Song Khánh	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
64	Đường từ chang Túc đến nhà Vân, Song Khánh	Chang Túc	Nhà Vân, Song Khánh	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
65	Đường từ Chùa Song Khánh đến nhà Bút Song Khánh	Chùa Song Khánh	Nhà Bút Song Khánh	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
66	Đường từ cống chia nước kênh N2A Thái Lai đến nhà Nối, Hòa Trung 1	Cống chia nước kênh N2A Thái Lai	Nhà Nối, Hòa Trung 1	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
67	Đường từ cống nhà Thành đến nhà Bùi Xuân Lắm, Song Khánh	Cống nhà Thành	Nhà Bùi Xuân Lắm, Song Khánh	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
68	Đường từ đoạn thuộc Khu dân cư Nam trường lái Đình Trung (đường Hải Thượng Lãn Ông)			6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.025.000	1.688.000	1.520.000
69	Đường từ giáp đất ông Quý (đường Vũ Đình Huấn) KP. Giao Hội 2 đến giáp đường Hồ Văn Huê	Giáp đất ông Quý (đường Vũ Đình Huấn) KP. Giao Hội 2	Giáp đường Hồ Văn Huê	5.250.000	2.625.000	2.363.000	1.969.000	1.773.000	1.477.000	1.330.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
70	Đường từ giáp đường Huỳnh Minh đến giáp nhà ông Lê Hiến KP. Giao Hội 2	Giáp đường Huỳnh Minh	Giáp nhà ông Lê Hiến KP. Giao Hội 2	10.500.000	5.250.000	4.725.000	3.938.000	3.545.000	2.954.000	2.659.000
71	Đường từ giáp đường Nguyễn Đức Cảnh đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Cúc tổ 3 Đệ Đức 2 (thuộc tuyến đường Nguyễn Huy Phan)	Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh	Giáp nhà bà Nguyễn Thị Cúc tổ 3 Đệ Đức 2 (thuộc tuyến đường Nguyễn Huy Phan)	6.300.000	3.150.000	2.835.000	2.363.000	2.127.000	1.773.000	1.596.000
72	Đường từ HTXNN Hoài Xuân đến ngã 3 nhà Thế, Hòa Trung 2	HTXNN Hoài Xuân	Ngã 3 nhà Thế, Hòa Trung 2	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
73	Đường từ khu dân cư tổ 3 KP. An Dưỡng 1 đến hết khu dân cư tổ 3 KP. An Dưỡng 1 (đường Đàm Quang Trung)	Khu dân cư tổ 3 KP. An Dưỡng 1	Hết khu dân cư tổ 3 KP. An Dưỡng 1 (đường Đàm Quang Trung)	3.150.000	1.575.000	1.418.000	1.182.000	1.064.000	887.000	799.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
74	Đường từ Miếu Hòa Trung 2 đến nhà Huỳnh Thùy, Hòa Trung 2	Miếu Hòa Trung 2	Nhà Huỳnh Thùy, Hòa Trung 2	1.048.000	524.000	472.000	393.000	354.000	295.000	266.000
75	Đường từ ngã 3 Cường, Thuận Thượng 2 đến mương trạm bơm Song Khánh	Ngã 3 Cường, Thuận Thượng 2	Mương trạm bơm Song Khánh	1.365.000	683.000	615.000	513.000	462.000	385.000	347.000
76	Đường từ ngã 3 nhà Đành đến nhà Thiết, Thuận Thượng 1	Ngã 3 nhà Đành	Nhà Thiết, Thuận Thượng 1	1.048.000	524.000	472.000	393.000	354.000	295.000	266.000
77	Đường từ ngã 3 nhà Hùng, Thuận Thượng 1 đến nhà Nhạn, Hòa Trung 1	Ngã 3 nhà Hùng, Thuận Thượng 1	Nhà Nhạn, Hòa Trung 1	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
78	Đường từ ngã 3 nhà Nam, Thái Lai đến nhà Minh, KP. Thái Lai	Ngã 3 nhà Nam, Thái Lai	Nhà Minh, KP. Thái Lai	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
79	Đường từ ngã 3 nhà Nguyễn Thanh Thế đến nhà Quả đến ngã	Ngã 3 nhà Nguyễn Thanh Thế	Ngã ba nhà Thoại, Thuận Thượng 1	1.048.000	524.000	472.000	393.000	354.000	295.000	266.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	ba nhà Thoại, Thuận Thượng 1									
80	Đường từ ngã 3 nhà Thanh đến ngã 3 nhà Tâm, Hòa Trung 1	Ngã 3 nhà Thanh	Ngã 3 nhà Tâm, Hòa Trung 1	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
81	Đường từ ngã ba đất Miếu Song Khánh qua nhà Á đến nhà Yên, Song Khánh	Ngã ba đất Miếu Song Khánh qua nhà Á	Nhà Yên, Song Khánh	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
82	Đường từ ngã ba nhà Hùng đến nhà Tuôi, Hòa Trung 2	Ngã ba nhà Hùng	Nhà Tuôi, Hòa Trung 2	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
83	Đường từ ngã tư cống chia nước đến nhà Cội, Sòng Khánh	Ngã tư cống chia nước	Nhà Cội, Sòng Khánh	830.000						
84	Đường từ nhà Á đến nhà Đức, Song Khánh	Nhà Á	Nhà Đức, Song Khánh	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
85	Đường từ nhà Ánh đến nhà Trưng, Song Khánh	Nhà Ánh	Nhà Trưng, Song Khánh	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
86	Đường từ nhà Ánh, Hòa Trung 1 đến Miếu tổ 2, KP. Hòa Trung 1	Nhà Ánh, Hòa Trung 1	Miếu tổ 2, KP. Hòa Trung 1	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
87	Đường từ nhà Bảy đến nhà Đông đến giáp Chùa Minh Thuận, Thuận Thượng 1	Nhà Bảy	Nhà Đông đến giáp Chùa Minh Thuận, Thuận Thượng 1	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
88	Đường từ nhà Bè đến nhà Tri, từ nhà Thành đến nhà Chai, Hòa Trung 2	Nhà Bè	Nhà Tri, từ nhà Thành đến nhà Chai, Hòa Trung 2	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
89	Đường từ Nhà Bình (Thuận Thượng 1) đến Chang Đồng Bé	Nhà Bình (Thuận Thượng 1)	Chang Đồng Bé	830.000						
90	Đường từ nhà Bình đến nhà Đông, Thuận Thượng 1	Nhà Bình	Nhà Đông, Thuận Thượng 1	852.000	426.000	384.000	320.000	288.000	240.000	216.000
91	Đường từ nhà Chanh, Thái Lai đến kênh N2A	Nhà Chanh, Thái Lai	Kênh N2A	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
92	Đường từ nhà Chừng đến nhà Ngô, Hòa Trung 1	Nhà Chừng	Nhà Ngô, Hòa Trung 1	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
93	Đường từ nhà Chung, Vĩnh Phụng 2 đến nhà Sơn, Vĩnh Phụng 2	Nhà Chung, Vĩnh Phụng 2	Nhà Sơn, Vĩnh Phụng 2	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
94	Đường từ nhà Chuyên đến nhà Đời, nhà Ngọc đến nhà Bình đến ngã 3 nhà Bảy, Thuận Thượng 1	Nhà Chuyên	Nhà Đời, nhà Ngọc đến nhà Bình đến ngã 3 nhà Bảy, Thuận Thượng 1	852.000	426.000	384.000	320.000	288.000	240.000	216.000
95	Đường từ nhà Có đến nhà Sung, Thuận Thượng 1	Nhà Có	Nhà Sung, Thuận Thượng 1	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
96	Đường từ nhà Diện, Hòa Trung 1 đến nhà Đức, Hòa Trung 1	Nhà Diện, Hòa Trung 1	Nhà Đức, Hòa Trung 1	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
97	Đường từ nhà Dũng qua nhà Long đến kè Song Khánh	Nhà Dũng qua nhà Long	Kè Song Khánh	830.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
98	Đường từ nhà Hà Sử đến nhà Tới, Vĩnh Phụng 1	Nhà Hà Sử	Nhà Tới, Vĩnh Phụng 1	830.000						
99	Đường từ nhà Hiếu qua nhà Nơi đến Kè Song Khánh	Nhà Hiếu qua nhà Nơi	Kè Song Khánh	830.000						
100	Đường từ nhà Hồng đến nhà Đồ, Thái Lai	Nhà Hồng	Nhà Đồ, Thái Lai	830.000						
101	Đường từ nhà Hồng, KP. Thuận Thượng 2 đến nhà Tài, KP. Song Khánh	Nhà Hồng, KP. Thuận Thượng 2	Nhà Tài, KP. Song Khánh	1.365.000	683.000	615.000	513.000	462.000	385.000	347.000
102	Đường từ nhà Hùng Mười, Thuận Thượng 2 đến nhà Rân, Thuận Thượng 2	Nhà Hùng Mười, Thuận Thượng 2	Nhà Rân, Thuận Thượng 2	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
103	Đường từ nhà Kha đến nhà Bính, Thuận Thượng 1	Nhà Kha	Nhà Bính, Thuận Thượng 1	830.000						
104	Đường từ Nhà Khéo đến nhà Tuấn, Song Khánh	Nhà Khéo	Nhà Tuấn, Song Khánh	830.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
105	Đường từ nhà Lên đến nhà Trọng, Song Khanh	Nhà Lên	Nhà Trọng, Song Khanh	830.000						
106	Đường từ nhà Loan, Hòa Trung 2 đến nhà giáp nhà Minh, Thái Lai	Nhà Loan, Hòa Trung 2	Nhà giáp nhà Minh, Thái Lai	852.000	426.000	384.000	320.000	288.000	240.000	216.000
107	Đường từ nhà Lức, Song Khánh qua nhà Đoan, đến giáp đường bê tông ra Đập Ngăn mặn	Nhà Lức, Song Khánh qua nhà Đoan	Giáp đường bê tông ra Đập Ngăn mặn	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
108	Đường từ nhà Minh đến nhà Lạng, Vĩnh Phụng 2	Nhà Minh	Nhà Lạng, Vĩnh Phụng 2	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
109	Đường từ nhà Nay đến nhà Giàu, Thuận Thượng 1	Nhà Nay	Nhà Giàu, Thuận Thượng 1	852.000	426.000	384.000	320.000	288.000	240.000	216.000
110	Đường từ nhà Nên đến nhà Thắng, Vĩnh Phụng 1 đến	Nhà Nên	Nhà Thắng, Vĩnh Phụng 1 đến đường bê tông liên xã	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	đường bê tông liên xã									
111	Đường từ nhà Ngọc, Hòa Trung 1 đến nhà Phúc, Hòa Trung 1	Nhà Ngọc, Hòa Trung 1	Nhà Phúc, Hòa Trung 1	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
112	Đường từ nhà Nhã đến nhà Hợp, Thuận Thượng 1	Nhà Nhã	Nhà Hợp, Thuận Thượng 1	830.000						
113	Đường từ nhà Nhạn, Vĩnh Phụng 1 đến Mương N24	Nhà Nhạn, Vĩnh Phụng 1	Mương N24	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
114	Đường từ nhà Những đến nhà Kiểu, Thái Lai	Nhà Những	Nhà Kiểu, Thái Lai	830.000						
115	Đường từ nhà Nông đến nhà Dương, Vĩnh Phụng 1	Nhà Nông	Nhà Dương, Vĩnh Phụng 1	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
116	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tùng đến giáp nhà ông Nguyễn Húy tổ 2 KP. Giao Hội 1 (ngã	Nhà ông Nguyễn Văn Tùng	Giáp nhà ông Nguyễn Húy tổ 2 KP. Giao Hội 1 (ngã tư đường Huỳnh Minh và	10.500.000	5.250.000	4.725.000	3.938.000	3.545.000	2.954.000	2.659.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	tư đường Huỳnh Minh và đường Hồ Văn Huê)		đường Hồ Văn Huê)							
117	Đường từ nhà Quả qua nhà Công đến nhà Liên, Thuận Thượng 1	Nhà Quả qua nhà Công	Nhà Liên, Thuận Thượng 1	852.000	426.000	384.000	320.000	288.000	240.000	216.000
118	Đường từ nhà Quán đến nhà Thẳng, Hòa Trung 1	Nhà Quán	Nhà Thẳng, Hòa Trung 1	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
119	Đường từ nhà Quốc đến nhà Nhặm, Thái Lai	Nhà Quốc	Nhà Nhặm, Thái Lai	830.000						
120	Đường từ nhà Sơn đến nghĩa địa Hố me, Vĩnh Phụng 2	Nhà Sơn	Nghĩa địa Hố me, Vĩnh Phụng 2	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
121	Đường từ nhà Sự đến Miễu, tổ 3, KP. Thái Lai	Nhà Sự	Miễu, tổ 3, KP. Thái Lai	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
122	Đường từ nhà Thành qua nhà Tạo đến nhà Dũng, Song Khánh	Nhà Thành qua nhà Tạo	Nhà Dũng, Song Khánh	830.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
123	Đường từ nhà Thế qua nhà Tính đến nhà Tấn, Vĩnh Phụng 1	Nhà Thế qua nhà Tính	Nhà Tấn, Vĩnh Phụng 1	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
124	Đường từ nhà Thiết, Thuận Thượng 2 đến nhà Hoa, Thuận Thượng 2	Nhà Thiết, Thuận Thượng 2	Nhà Hoa, Thuận Thượng 2	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
125	Đường từ nhà Thọ (Thiệp) qua nhà Nồm đến nhà Chân, Thuận Thượng 2			1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
126	Đường từ nhà Thục, Thuận Thượng 1 đến nhà Thoa, Hòa Trung 1	Nhà Thục, Thuận Thượng 1	Nhà Thoa, Hòa Trung 1	830.000						
127	Đường từ nhà Thủy đến nhà Đoan, Song Khánh	Nhà Thủy	Nhà Đoan, Song Khánh	830.000						
128	Đường từ nhà Tiến đến nhà Nông, Vĩnh Phụng 1	Nhà Tiến	Nhà Nông, Vĩnh Phụng 1	1.048.000	524.000	472.000	393.000	354.000	295.000	266.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
129	Đường từ nhà Tra đến nhà Phúc, Thuận Thượng 2 đến đường bê tông liên KP.	Nhà Tra	Nhà Phúc, Thuận Thượng 2 đến đường bê tông liên KP.	852.000	426.000	384.000	320.000	288.000	240.000	216.000
130	Đường từ nhà Trung Chín đến nhà Mươi, Thuận Thượng 1	Nhà Trung Chín	Nhà Mươi, Thuận Thượng 1	1.048.000	524.000	472.000	393.000	354.000	295.000	266.000
131	Đường từ nhà Trúng, Thuận Thượng 1 đến nhà Hiển, Thuận Thượng 1	Nhà Trúng, Thuận Thượng 1	Nhà Hiển, Thuận Thượng 1	1.048.000	524.000	472.000	393.000	354.000	295.000	266.000
132	Đường từ Nhà Văn hóa KP. Thuận Thượng 1 đến nhà Chính	Nhà Văn hóa KP. Thuận Thượng 1	Nhà Chính	830.000						
133	Đường từ quán Bảy Khánh đến nhà Xin, Thái Lai	Quán Bảy Khánh	Nhà Xin, Thái Lai	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
134	Đường từ trụ sở Hòa Trung 2 đến cầu Máng Dài, Hòa Trung 2	Trụ sở Hòa Trung 2	Cầu Máng Dài, Hòa Trung 2	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
135	Đường từ trụ sở Thuận Thượng 2	Trụ sở Thuận Thượng 2	Nhà Tám, Thuận Thượng 2	1.048.000	524.000	472.000	393.000	354.000	295.000	266.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	đến nhà Tám, Thuận Thượng 2									
136	Đường vành đai Chợ Trung tâm phường			1.470.000	735.000	662.000	552.000	497.000	414.000	373.000
137	Tuyến từ giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (nhà ông Nguyễn Bá Diện tổ 4 An Dưỡng 1) đến giáp đường Lương Văn Cang (nhà bà Nguyễn Thị Đáng tổ 4 An Dưỡng 1)	Giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (nhà ông Nguyễn Bá Diện tổ 4 An Dưỡng 1)	Giáp đường Lương Văn Cang (nhà bà Nguyễn Thị Đáng tổ 4 An Dưỡng 1)	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
138	Tuyến từ giáp đường Nguyễn Đức Cảnh vào khu dân cư phía sau Gò Đào KP. Đệ Đức 1	Toàn tuyến		2.520.000	1.260.000	1.134.000	945.000	851.000	709.000	639.000
139	Tuyến từ giáp đường Quang Trung (nhà ông Nguyễn Văn Chính) vào chợ	Giáp đường Quang Trung (nhà ông Nguyễn Văn	Giáp đường Nguyễn Hòa	1.470.000	735.000	662.000	552.000	497.000	414.000	373.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Bộng đến giáp đường Nguyễn Hòa	Chính) vào chợ Bộng								
140	Tuyến từ nhà ông Bường tổ 2 KP. Giao Hội 1 đến giáp đường Nguyễn Hiền vào nhà ông Trần Ngọc Chấn tổ 3 Giao Hội 1	Nhà ông Bường tổ 2 KP. Giao Hội 1	Giáp đường Nguyễn Hiền vào nhà ông Trần Ngọc Chấn tổ 3 Giao Hội 1	630.000	315.000	284.000	237.000	214.000	178.000	161.000
141	Tuyến từ nhà ông Phúc tổ 7 KP. Đệ Đức 3 đến hết Ban quản lý rừng phòng hộ Hoài Nhơn	Nhà ông Phúc tổ 7 KP. Đệ Đức 3	Hết Ban quản lý rừng phòng hộ Hoài Nhơn	1.260.000	630.000	567.000	473.000	426.000	355.000	320.000
142	Điểm TĐC số 9	Đường D2 thuộc khu NO01, lộ giới QH 12,5m		5.040.000						
		Đường N2 thuộc khu NO01, lộ giới QH 14,0m		3.402.000						
		Đường N1 thuộc khu		3.780.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		NO01, lộ giới QH 14,0m								
		Đường N1 thuộc khu NO02, lộ giới QH 14,0m		3.780.000						
		Đường D1 thuộc khu NO02, lộ giới QH 14,0m		3.062.000						
		Đường N2 thuộc khu NO02, lộ giới QH 14,0m		3.402.000						
143	Điểm TĐC số 10	Tiếp giáp với đường D1, D2 thuộc khu NO01, lộ giới QH 14,0m		3.119.000						
		Đoạn tiếp giáp với khu N001 đếm TĐC số 10 đến hết khu TĐC		3.780.000						
144	Điểm TĐC số 11	Tiếp giáp với đường QH, lộ giới tại điểm		4.158.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		QH 19,5m đường dự kiến QH 39,0m								
		Tiếp giáp với đường QH N1, lộ giới QH 14,0m		3.402.000						
		Khu TĐC số 11	Giáp cầu nhà Lai	3.780.000						
		Từ khu TĐC số 11	Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh	3.780.000						
145	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Phú Mỹ Tân (phía Tây)	Tuyến đường Phú Mỹ Tân 7 có lộ giới 18m		6.825.000	3.413.000	3.072.000	2.560.000	2.304.000	1.920.000	1.728.000
		Tuyến đường Phú Mỹ Tân 8 có lộ giới 18m		6.825.000	3.413.000	3.072.000	2.560.000	2.304.000	1.920.000	1.728.000
		Tuyến đường Phú Mỹ Tân 9 có lộ giới 18m		6.825.000	3.413.000	3.072.000	2.560.000	2.304.000	1.920.000	1.728.000
		Tuyến đường Phú Mỹ Tân 12 có lộ giới 22m		7.875.000	3.938.000	3.545.000	2.954.000	2.659.000	2.216.000	1.995.000
		Tuyến đường Phú Mỹ Tân 14 có lộ giới 18m		6.825.000	3.413.000	3.072.000	2.560.000	2.304.000	1.920.000	1.728.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
146	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Phúc Gia Tân	Đối với các lô đất khu B5, tiếp giáp tuyến đường ĐS3		8.925.000	4.463.000	4.017.000	3.348.000	3.014.000	2.511.000	2.260.000
147	KDC KP. Vĩnh Phụng 2	Tuyến đường có lộ giới 13m; 8,08m; 7,5m		2.310.000	1.155.000	1.040.000	867.000	781.000	651.000	586.000
		Tuyến đường có lộ giới 13m; 6m; 11,5m		2.310.000	1.155.000	1.040.000	867.000	781.000	651.000	586.000
148	Khu TĐC KP. Đệ Đức 1 phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao	Đường QHPK, lộ giới 39m		4.158.000						
		Đường ĐS1, lộ giới 11,5m		3.197.880						
		Đường ĐS2, N3 lộ giới 16m		3.538.080						
		Đường D1, N2 lộ giới 14m		3.780.000						
		Đường D2, lộ giới 12,5m		5.040.000						
		Đường N3, lộ giới 16m		3.931.200						